

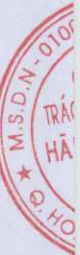
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán) Tòa nhà Galaxy 9

Số 9 Nguyễn Khoái, P.1, Q.4, TP.HCM



Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	07 - 46
Bảng cân đối kế toán riêng	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 46

THÀNH VIÊN QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM TOÁN

Thành viên của Hội đồng Quản trị gồm có 05 người là như sau:

- | | |
|-------------------|--------------------|
| Ông Lê Hữu Bình | Chủ tịch |
| Ông Lê Văn Thành | Thành viên |
| Ông Đoàn Văn Bình | Thành viên |
| Ông Phạm Xuân Lâm | Thành viên |
| Ông Lê Hải Thành | Thành viên độc lập |

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc là như sau: Ban Tổng Giám đốc trong năm 2019 có 05 người là như sau:

- | | | |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| Ông Ngô Ngọc Trương | Tổng Giám đốc | 08 ngày/2019/2021 |
| Ông Võ Văn Tuấn | Tổng Giám đốc | 08 ngày/2019/2021 |
| Ông Phạm Thành Lâm | Phó Tổng Giám đốc | 08 ngày/2019/2021 |
| Ông Ngô Ngọc Trương | Phó Tổng Giám đốc | 08 ngày/2019/2021 |
| Ông Lê Hải Thành | Phó Tổng Giám đốc | 08 ngày/2019/2021 |

Thành viên của Ban Kiểm toán độc lập:

- | | |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Hùng | Chủ tịch |
| Ông Trần Văn Thành | Thành viên |
| Ông Đỗ Mạnh Hùng | Thành viên |

Kiểm toán tiếp

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán AMB của Công ty theo nguyên tắc và tiêu chuẩn của Tổng Công ty.

STT
CÓN
H NH
NG K
A
IN K

030
TÓN
TƯ V
D
C
C
VÀ BÈ -

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 5 năm 2011.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: lầu 10, tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên
Ông Lê Thái Thanh	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Ngọc Thường	Tổng Giám đốc	Từ ngày 20/07/2021
Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc	Đến ngày 20/07/2021
Ông Phạm Thanh Minh	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 23/09/2019
Ông Ngô Ngọc Thường	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 20/07/2021
Ông Lê Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Học Hải	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hạnh Thực	Thành viên
Ông Đỗ Mạnh Hào	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ngô Ngọc Thường

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần được lập ngày 01 tháng 12 năm 2021, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đính kèm:

- Do thời điểm được bổ nhiệm kiểm toán cách xa thời điểm kết thúc năm tài chính nên chúng tôi không thể thực hiện được thủ tục chứng kiến kiểm kê các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định với giá trị tại thời điểm 31/12/2019 lần lượt là 6.395.813.183 đồng, 179.055.003.252 đồng và 18.267.970.959 đồng. Vì vậy chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

- Tại Thuyết minh số 06 của Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đang theo dõi số dư phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng các dự án Điện Gió Côn Đảo, Bio Ethanol Bình Phước và Lô B Ô Môn tồn đọng đã lâu với tổng giá trị tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019 là 52.922.257.611 đồng. Chúng tôi chưa được cung cấp các hồ sơ có liên quan của dự án nên không đánh giá được tính phù hợp của việc ghi nhận doanh thu lũy kế, giá vốn lũy kế và khả năng thu hồi của khoản nợ phải thu này, do đó không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 hay không.
- Tổng Công ty đang theo dõi một số khoản phải thu ngắn hạn khác tồn đọng đã lâu với tổng giá trị tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019 là 34.006.275.949 đồng và 37.717.627.956 đồng. Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản phải thu này, do đó cũng không thể xác định liệu có cần thiết phải lập dự phòng các khoản phải thu này hay không.
- Chúng tôi không thể đánh giá được tính hiện hữu và giá trị thuần có thể thực hiện được, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập đối với các dự án Nghi Sơn – Thanh Hóa, Lô B Ô Môn và Feed Cà Mau. Giá trị dở dang của 03 công trình này đang được theo dõi ở chi tiêu "Hàng tồn kho" của Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 01/01/2019 và ngày 31/12/2019 với tổng giá trị lần lượt là 143.233.286.012 đồng và 143.243.630.739 đồng (xem Thuyết minh số 11 của Báo cáo tài chính riêng).
- Tại Thuyết minh số 9(b) của Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đang theo dõi khoản vốn góp liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("BCC") giữa Tổng Công ty, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long với giá trị tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019 là 145.955.758.140 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa ghi nhận kết quả kinh doanh từ BCC cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2019 do các Bên trong BCC vẫn chưa thống nhất việc điều chỉnh phương thức phân chia và quyết toán kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ năm 2016 đến nay. Chúng tôi không thể thu thập bằng chứng về kết quả kinh doanh của hợp đồng BCC một cách đáng tin cậy đến ngày 31/12/2019, do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Theo thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 39 của Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty và công ty con là Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd đang phát sinh vụ kiện với tổng thầu của dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid tại Malaysia, liên quan đến các phụ phí phát sinh trong quá trình thương lượng với tổng thầu. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Trọng tài kinh tế tại Malaysia đã có phán quyết tuy nhiên các bên vẫn chưa chấp thuận các phán quyết này và đã đưa vụ việc ra Trọng tài Thương mại Quốc tế để tiếp tục giải quyết tranh chấp. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đánh giá được khả năng thắng kiện của Tổng Công ty trong vụ việc nêu trên hay không, do đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng đính kèm, bao gồm: đầu tư vào công ty con, phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn và phải thu khác ngắn hạn được trình bày ở các Thuyết minh 4(b), 5, 8 và 9(a) của Báo cáo tài chính riêng với số tiền lần lượt là 5.348.772.150 đồng, 51.208.360.259 đồng, 232.558.131.254 đồng và 126.802.997.845 đồng.

Ngoài ra, Tổng Công ty đang theo dõi số dư các khoản phải thu hợp đồng xây dựng đã được khách hàng xác nhận nhưng chưa xuất hóa đơn trên chi tiêu "Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng" là chưa phù hợp với chế độ kế toán hiện hành. Nếu tuân thủ theo đúng chế độ kế toán hiện hành, trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019, chi tiêu "Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng" (mã số 134) sẽ giảm đi và chi tiêu "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" (mã số 131) sẽ tăng lên lần lượt là 95.273.482.070 đồng và 63.433.244.730 đồng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 06 tháng 08 năm 2019, bao gồm các vấn đề liên quan đến số dư các khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án tồn đọng, số dư chi phí dở dang của dự án Rapid-Malaysia và việc Tổng Công ty chưa ghi nhận kết quả kinh doanh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2018.



Phó Tổng Giám đốc
Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2021

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0550-2018-002-1

ITC
IGT
EMH
KIEM
AS
EM-

147
G CÓN
IN TH
AU K
ÔNG
Ổ PH
-TRH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		804.332.686.011	801.779.841.264
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	17.035.461.447	24.898.594.876
111	1. Tiền		17.035.461.447	24.898.594.876
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	4.158.248.946	118.579.961
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.158.248.946	118.579.961
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		583.958.609.800	619.227.953.143
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	92.905.067.302	79.270.757.251
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	16.157.088.610	15.385.586.712
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	06	63.433.244.730	95.273.482.070
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	08	232.558.131.254	262.644.104.422
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	09	186.781.683.670	173.890.602.853
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.876.605.766)	(7.236.580.165)
140	IV. Hàng tồn kho	11	179.055.003.252	148.187.082.209
141	1. Hàng tồn kho		179.055.003.252	148.187.082.209
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.125.362.566	9.347.631.075
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	977.275	264.667.522
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.124.385.291	8.014.876.979
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	1.068.086.574
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		208.432.285.221	219.663.083.126
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		146.093.758.140	146.093.758.140
216	1. Phải thu dài hạn khác	09	146.093.758.140	146.093.758.140
220	II. Tài sản cố định		18.267.970.959	28.299.102.809
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	856.598.431	1.821.034.589
222	- Nguyên giá		21.417.918.294	21.379.736.476
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.561.319.863)	(19.558.701.887)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	15.569.068.192	23.436.893.416
225	- Nguyên giá		47.169.216.000	47.169.216.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.600.147.808)	(23.732.322.584)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	1.842.304.336	3.041.174.804
228	- Nguyên giá		19.272.050.389	18.973.050.389
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.429.746.053)	(15.931.875.585)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	42.148.645.884	42.148.645.884
251	1. Đầu tư vào công ty con		42.148.645.884	42.148.645.884
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.921.910.238	3.121.576.293
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.921.910.238	3.121.576.293
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.012.764.971.232	1.021.442.924.390

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		710.449.043.890	719.462.473.884
310	I. Nợ ngắn hạn		710.334.148.890	719.347.578.884
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	110.920.030.805	90.924.606.917
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	11.866.262.730	12.555.817.192
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	25.914.364.018	4.920.229.087
314	4. Phải trả người lao động		12.295.897.160	11.867.348.922
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	75.938.518.777	67.885.689.117
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	92.078.429.850	55.935.203.739
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	373.319.535.233	466.884.761.393
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	2.800.771.675	2.800.771.675
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.200.338.642	5.573.150.842
330	II. Nợ dài hạn		114.895.000	114.895.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	114.895.000	114.895.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		302.315.927.342	301.980.450.506
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	302.315.927.342	301.980.450.506
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.421.558.415	11.421.558.415
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.600.295.812	1.600.295.812
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(42.930.199)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		22.680.022.171	22.680.022.171
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.614.050.944	16.321.504.307
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		16.321.504.307	(2.119.390.265)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		292.546.637	18.440.894.572
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.012.764.971.232	1.021.442.924.390

Lê Quang Thắng
 Người lập

Nguyễn Khắc Chương
 Kế toán trưởng

Ngô Ngọc Thường
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	191.805.792.543	507.740.185.476
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.805.792.543	507.740.185.476
11	4. Giá vốn hàng bán	26	119.306.240.385	451.217.224.157
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.499.552.158	56.522.961.319
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	22.743.658.059	48.961.402.965
22	7. Chi phí tài chính	28	43.770.703.399	33.367.279.287
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		43.469.390.686	33.351.376.759
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	43.658.907.460	52.760.274.222
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.813.599.358	19.356.810.775
31	11. Thu nhập khác		167.846.909	417.779.352
32	12. Chi phí khác	30	3.771.885.269	1.080.731.085
40	13. Lợi nhuận khác		(3.604.038.360)	(662.951.733)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.209.560.998	18.693.859.042
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3.917.014.361	252.964.470
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>292.546.637</u>	<u>18.440.894.572</u>



Lê Quang Thắng
Người lập



Nguyễn Khắc Chương
Kế toán trưởng



Ngô Ngọc Thương
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.209.560.998	18.693.859.042
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		10.368.313.668	10.539.742.679
03	- Các khoản dự phòng		640.025.601	549.464.113
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		156.014.856	(6.265.982.171)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.584.519.955)	(42.416.752.293)
06	- Chi phí lãi vay		43.469.390.686	33.351.376.759
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.258.785.854	14.451.708.129
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14.580.095.906	28.192.335.100
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(30.867.921.043)	86.680.489.305
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		53.729.666.118	(21.335.785.033)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.463.356.302	2.395.842.916
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.191.462.799)	(33.366.869.071)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.143.497.524)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(372.812.200)	(1.988.290.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		58.599.708.138	71.885.933.822
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(337.181.818)	(54.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	104.300.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.121.026.681)	(378.758.632.929)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		56.167.330.864	299.728.575.511
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.350.332.029	2.066.638.532
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		27.059.454.394	(76.913.118.886)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Trình bày lại) VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		179.922.014.244	530.022.968.319
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(263.758.695.104)	(523.810.845.536)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.728.545.300)	(13.362.783.200)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(93.565.226.160)</i>	<i>(7.150.660.417)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.906.063.628)	(12.177.845.481)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.898.594.876	37.082.028.951
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		42.930.199	(5.588.594)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>17.035.461.447</u>	<u>24.898.594.876</u>

Lê Quang Thắng
 Người lập

Nguyễn Khắc Chương
 Kế toán trưởng



Ngô Ngọc Thường
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 5 năm 2011.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã chứng khoán là PVE. Tuy nhiên, ngày 14 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty nhận được Văn bản số 520/SGDHN-QLNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy niêm yết cổ phiếu PVE. Sau đó, cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“UPCoM”) theo Quyết định số 233/QĐ-SGDHN ngày 28 tháng 5 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: lầu 10, tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 250.000.000.000 đồng; tương đương 250.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 199 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là: 267 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn thiết kế và thi công xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Hoạt động tư vấn, quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán);
- Khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác;
- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm doanh thu từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty giảm 315,93 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 62,22% so với năm trước do các hợp đồng lớn chủ yếu đã được quyết toán trong năm 2018, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 331,9 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 73,56% so với năm trước. Do tốc độ giảm của giá vốn lớn hơn doanh thu dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 15,98 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 28,27% so với năm trước. Đồng thời lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính giảm 36,62 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 234,84% so với năm trước do giảm cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị thành viên và tăng chi phí lãi vay. Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 18,15 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 98,41% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
Trung tâm Tư vấn và Thiết kế
Chi nhánh Malaysia

Địa chỉ
TP. Hồ Chí Minh
Malaysia

Hoạt động kinh doanh chính
Tư vấn thiết kế
Tư vấn thiết kế và thi công xây
lắp

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty và các Công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình, cũng như giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm	05 - 08 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

19273
NG TY
HIẾT K
KHÍ
TY
HẮN
HỒ CH

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ 1% cho các dự án dịch vụ sửa chữa với thời hạn bảo hành từ 1 năm đến 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng là khoản chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận hoặc nghiệm thu thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tổng Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ lãi kế hoạch để xác định chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ lãi kế hoạch được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí theo tổng chi phí dự toán và giá trị của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng xây dựng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được khách hàng xác nhận nhưng chưa xuất hóa đơn được ghi nhận là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, và công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	6.395.813.183	5.857.487.631
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.639.648.264	19.041.107.245
	<u>17.035.461.447</u>	<u>24.898.594.876</u>

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

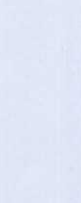
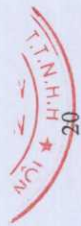
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	4.158.248.946	-	118.579.961	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.158.248.946	-	118.579.961	-
	4.158.248.946	-	118.579.961	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	42.148.645.884	-	42.148.645.884	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE ("PMC")	24.799.873.734	-	24.799.873.734	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE ("SC")	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. ("PVE Malaysia") (*)	5.348.772.150	-	5.348.772.150	-
	42.148.645.884	-	42.148.645.884	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, PVE Malaysia đang có phát sinh tranh chấp với tổng thầu chính là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd liên quan đến việc thực hiện hợp đồng dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia). Chủ đầu tư của dự án là Pengerang Refining Company Sdn Bhd (xem chi tiết tại Quyết định minh 39).



Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	Việt Nam	71,61%	71,61%	Tư vấn quản lý dự án
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	Việt Nam	86,75%	86,75%	Dịch vụ kiểm định
- Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd.	Malaysia	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án và xây lắp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
SAIPEM S.P.A	8.144.837.327	-	-	-
Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd	19.629.846.719	-	42.770.444.532	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	574.328.265	-	5.490.240.733	-
Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd.	51.208.360.259	-	-	-
Khách hàng khác	13.347.694.732	(6.663.642.654)	31.010.071.986	(6.023.617.053)
	<u>92.905.067.302</u>	<u>(6.663.642.654)</u>	<u>79.270.757.251</u>	<u>(6.023.617.053)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>61.486.787.940</u>	-	<u>24.964.992.329</u>	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

6 . PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/12/2019		01/01/2019 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu theo tiến độ của các dự án lớn				
Dự án Điện gió Côn Đảo ⁽¹⁾	17.922.250.000	-	17.922.250.000	-
Dự án Bio Ethanol Bình Phước ⁽²⁾	21.323.374.635	-	21.323.374.635	-
Dự án Lô B Ô Môn ⁽³⁾	13.676.632.976	-	13.676.632.976	-
Các khoản phải thu khác	10.510.987.119	-	42.351.224.459	-
	<u>63.433.244.730</u>	-	<u>95.273.482.070</u>	-

Các khoản phải thu theo tiến độ chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp mà Tổng Công ty đã thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, nhưng chưa xuất hóa đơn. Chi tiết phải thu theo tiến độ của các dự án lớn đang tồn đọng như sau:

- ⁽¹⁾ Năm 2013, Tổng Công ty được chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh giao làm tổng thầu xây dựng nhà máy điện gió tại Huyện Côn Đảo với tổng kinh phí đầu tư là 345 tỷ đồng. Năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành thiết kế kỹ thuật và đang thực hiện thiết kế chi tiết. Dự án hiện đang trong quá trình thỏa thuận đầu nối giữa chủ đầu tư với Tổng Công ty Điện lực Miền Nam cũng như đệ trình thỏa thuận mua bán điện cho Bộ Công thương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- ⁽²⁾ Đây là phần giữ lại 5% của Hợp đồng tư vấn cho dự án Nhà máy hóa dầu và nhiên liệu sinh học Bio Ethanol Bình Phước, trong đó chủ đầu tư là Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông, tổng thầu là Công ty TNHH Public Toyo Thai và Tổng Công ty là bên nhận thầu.
- ⁽³⁾ Đây là phần còn lại của Hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn giữa Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro (tổng thầu) và Tổng Công ty (bên nhận thầu của dự án). Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc đang trong quá trình thương thảo với tổng thầu để thanh toán phần còn lại này.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng khả năng thu hồi các khoản phải thu theo tiến độ của các dự án này là chắc chắn nên chưa thực hiện trích lập dự phòng.

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp	6.218.705.543	-	7.335.125.352	-
Công ty TNHH Nội thất Cơ bản	5.257.842.570	-	5.257.842.570	-
Trả trước cho người bán khác	4.680.540.497	-	2.792.618.790	-
	16.157.088.610	-	15.385.586.712	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	370.423.600	-	407.529.553	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản cho PVE (Malaysia) (công ty con của Tổng Công ty) vay theo Hợp đồng Vay vốn số 22602511 ngày 1 tháng 12 năm 2015. Hạn mức tín dụng của Hợp đồng là 10.000.000 Đô la Mỹ được giải ngân theo nhu cầu vốn của bên vay. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia) tại Malaysia. Thời hạn vay ước tính là 4 năm sau khi dự án kết thúc. Lãi suất cho vay cố định 7,5% trong 6 tháng đầu kể từ ngày ký hợp đồng. Sau đó, lãi suất sẽ thay đổi theo sự thỏa thuận của hai bên. Số dư nợ gốc cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là 10.063.094,83 USD, tương đương 232.558.131.254 VND.

9 . PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng ⁽¹⁾	42.694.545.472	-	45.429.059.839	-
Lãi phải thu cho vay ⁽²⁾	51.947.973.640	-	29.393.785.714	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia ⁽²⁾	59.904.162.980	-	61.224.162.980	-
Phải thu chi hộ các bên liên quan ⁽²⁾	26.055.634.143	-	33.254.708.570	-
Phải thu khác	6.179.367.435	(1.212.963.112)	4.588.885.750	(1.212.963.112)
	186.781.683.670	(1.212.963.112)	173.890.602.853	(1.212.963.112)

PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Đặt cọc	138.000.000	-	138.000.000	-
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (3)	145.955.758.140	-	145.955.758.140	-
	<u>146.093.758.140</u>	<u>-</u>	<u>146.093.758.140</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	<u>283.863.528.903</u>	<u>-</u>	<u>269.828.415.404</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

(1) Phải thu người lao động là khoản tạm ứng cho nhân viên của Tổng Công ty cho mục đích thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp trong nước và nước ngoài.

(2) Trong đó, các khoản phải thu công ty con - Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd bao gồm: lãi phải thu cho vay 51.947.973.640 đồng, phải thu lợi nhuận được chia 51,6 tỷ đồng, phải thu chi hệ 23.255.024.205 đồng. Tổng giá trị các khoản phải thu tại 31/12/2019 là 126.802.997.845 đồng. Khả năng thu hồi của các khoản nêu trên phụ thuộc vào kết quả giải quyết tranh chấp giữa Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. với chủ đầu tư của dự án Rapid tại Malaysia, thông tin chi tiết về vụ kiện được trình bày tại Thuyết minh 39.

(3) Chi tiết về Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) của Tổng Công ty như sau:

BCC được ký kết từ năm 2009 giữa Tổng Công ty với các bên gồm Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, đơn vị thành viên của Petrovietnam (“PV Gas”) và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long, để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower (“Dự án”) với tổng mức đầu tư dự kiến là 827 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty là 20%. Thời hạn hợp tác đầu tư là 50 năm kể từ ngày có hiệu lực của hợp đồng. Theo BCC đã ký kết, PV Gas là Nhà Điều hành của BCC và sẽ phân chia khấu hao và lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ góp vốn sau khi đã nộp thuế và trích lập các quỹ.

Sau khi Dự án hoàn thành, Tổng Công ty đã ký kết hợp đồng với PV Gas để thuê lại một phần cao ốc sử dụng làm văn phòng cho Tổng Công ty và các công ty con với giá thuê thỏa thuận. Năm 2014, Tổng Công ty và PV Gas điều chỉnh lại đơn giá thuê hợp danh áp dụng cho các bên tham gia Dự án.

Sau đó, theo Thông báo số 1651/KVN-VP ngày 8 tháng 8 năm 2016 (“Thông báo 1651”), Tổng Công ty và PV Gas xác định lại đơn giá thuê hợp danh cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 và phân chia lại khấu hao tài sản và kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015. Căn cứ vào Thông báo số 1651/KVN-VP, Tổng Công ty đã điều chỉnh lại và ghi nhận lợi nhuận được chia cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015 với giá trị là 7.467.882.980 đồng. Tuy nhiên, Thông báo 1651 vẫn chưa được một bên trong BCC là Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long chấp thuận. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, PV Gas là Nhà Điều hành của BCC và các bên khác vẫn chưa xác nhận kết quả kinh doanh từ BCC cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2019. Do đó, Tổng Công ty vẫn chưa ghi nhận lãi hoặc lỗ từ BCC từ năm 2016 đến năm 2019.

Tổng Công ty đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ BCC để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

10 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	2.303.469.581	-	2.303.469.581	1.203.814.578
Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.212.963.112	-	1.212.963.112	-
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	-	1.197.900.000	598.950.000
Khác	11.412.743.566	7.052.570.493	8.110.672.140	3.785.660.090
	14.929.176.259	7.052.570.493	12.825.004.833	5.588.424.668

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.055.003.252	-	148.187.082.209	-
	179.055.003.252	-	148.187.082.209	-

Một số dự án có số dư tồn đọng đến thời điểm 31/12/2019 như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án Nghi Sơn - Thanh Hóa ⁽¹⁾	99.394.464.701	99.384.119.974
- Dự án Lô B Ô Môn ⁽²⁾	39.271.574.696	39.271.574.696
- Dự án Feed - Cà Mau ⁽³⁾	4.577.591.342	4.577.591.342
	143.243.630.739	143.233.286.012

⁽¹⁾ Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thiết kế ban đầu của hợp đồng cung cấp dịch vụ thi công kết cấu thép, lắp đặt thiết bị và lắp đặt đường ống cho nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số CNT-6495-SMP5A5B-001 ngày 10 tháng 7 năm 2014 giữa Tổng thầu là JGCS Consortium và Tổng Công ty là bên nhận thầu, Chủ đầu tư là Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Dự án này đã hoàn thiện công tác chạy thử và đi vào hoạt động từ tháng 8 năm 2018, hiện đang trong quá trình quyết toán giữa Tổng thầu với Chủ đầu tư về giá trị thực hiện hợp đồng và bao gồm cả chi phí phát sinh này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng khả năng quyết toán được với Tổng thầu là cao do cơ sở chứng minh cho các công việc phát sinh này là chắc chắn.

(2) Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thông số đầu vào của Hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn giữa Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro là tổng thầu và Tổng Công ty là bên nhận thầu của dự án. Ban Tổng Giám đốc cho rằng khả năng quyết toán được với Tổng thầu là cao do cơ sở chứng minh cho các công việc phát sinh này là chắc chắn.

(3) Đây là chi phí của dự án khảo sát, thiết kế kỹ thuật (FEED) và lập dự toán công trình, dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau theo Hợp đồng số 06/2012/PVGAS/BCM-PVE/D4 ngày 24 tháng 7 năm 2012 với giá trị Tổng Công ty thực hiện là 33.439.700.372 đồng. Sau đó, giá trị thực hiện được cập nhật tăng lên là 46.028.892.832 đồng theo Phụ lục Hợp đồng số 2 ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, theo Kết luận Thanh tra số 441/KL-TTr ngày 22/8/2017 của Bộ Xây dựng đối với dự án này thì có một số sai phạm như: tính thừa chi phí thuê tư vấn quản lý dự án và chi phí giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng công trình, tính sai tăng chi phí khảo sát, thiết kế kỹ thuật,... dẫn đến phần còn lại của khoản phải thu này vẫn chưa thu hồi được. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã có phản hồi với chủ đầu tư để trình bày về tính hợp lý của các chi phí tăng thêm và cho rằng khả năng thu hồi là chắc chắn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc chưa lập dự phòng giảm giá cho các dự án này vì cho rằng giá trị thuần có thể thực hiện được là hợp lý.

100
GT
EMH
IEM
AS
IEM

479
CÔNG
N THI
AU K
ONG
3 PH
-TRH

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.428.220.997	5.318.587.531	5.272.599.908	6.360.328.040	21.379.736.476
- Mua trong năm	-	-	-	38.181.818	38.181.818
Số dư cuối năm	4.428.220.997	5.318.587.531	5.272.599.908	6.398.509.858	21.417.918.294
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.210.507.425	4.922.469.091	4.765.834.887	5.659.890.484	19.558.701.887
- Khấu hao trong năm	58.108.404	213.277.190	358.711.608	372.520.774	1.002.617.976
Số dư cuối năm	4.268.615.829	5.135.746.281	5.124.546.495	6.032.411.258	20.561.319.863
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	217.713.572	396.118.440	506.765.021	700.437.556	1.821.034.589
Tại ngày cuối năm	159.605.168	182.841.250	148.053.413	366.098.600	856.598.431

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18,1 tỷ đồng.



13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc thiết bị có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2019 lần lượt là 47.169.216.000 đồng và 31.600.147.808 đồng (tại thời điểm 01/01/2019 lần lượt là 47.169.216.000 đồng và 23.732.322.584 đồng). Khấu hao ghi nhận trong năm 2019 là 7.867.825.224 đồng.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2019 lần lượt là 19.272.050.389 đồng và 17.429.746.053 đồng (tại thời điểm 01/01/2019 lần lượt là 18.973.050.389 đồng và 15.931.875.585 đồng). Khấu hao ghi nhận trong năm 2019 là 1.497.870.468 đồng.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bản quyền phần mềm	-	257.679.479
Chi phí mua bảo hiểm	977.275	6.988.043
	<u>977.275</u>	<u>264.667.522</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	1.468.127.990	2.948.755.982
Công cụ dụng cụ	7.955.557	70.205.353
Chi phí trả trước dài hạn khác	445.826.691	102.614.958
	<u>1.921.910.238</u>	<u>3.121.576.293</u>

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	73.234.434.739	73.234.434.739	58.234.767.351	58.234.767.351
Phải trả các đối tượng khác	37.685.596.066	37.685.596.066	32.689.839.566	32.689.839.566
	<u>110.920.030.805</u>	<u>110.920.030.805</u>	<u>90.924.606.917</u>	<u>90.924.606.917</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>78.981.138.560</u>	<u>78.981.138.560</u>	<u>63.098.109.365</u>	<u>63.098.109.365</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	5.017.385.134	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	3.289.924.422	187.025.140
Ban quản lý dự án khí Đông Nam Bộ	-	8.715.127.144
Các khách hàng khác	3.558.953.174	3.653.664.908
	<u>11.866.262.730</u>	<u>12.555.817.192</u>
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	<u>8.865.183.023</u>	<u>3.459.767.280</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>		

JIT
CÔ
CH
ANG
A
OAN

N.030
TỔNG
TƯ VẤN
D
C
C
NHÀ BÈ

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Trình bày lại)		Số phải nộp đầu năm (Trình bày lại)		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		5.778.629		18.396.935.643		5.549.476.415		-		12.853.237.857	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		1.755.044.630		3.917.014.361		-		-		5.672.058.991	
Thuế Thu nhập cá nhân	1.068.086.574		-		3.060.712.887		497.049.727		-		1.495.576.586	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		3.158.426.628		1.472.273.929		-		-		4.630.700.557	
Các loại thuế khác	-		979.200		1.264.810.827		3.000.000		-		1.262.790.027	
	1.068.086.574		4.920.229.087		28.111.747.647		6.049.526.142		-		25.914.364.018	

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, các khoản thuế đã quá hạn thanh toán với số tiền là 12.861.126.161 đồng.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước giá vốn của hợp đồng tư vấn, xây dựng	74.687.233.114	66.088.950.139
- Chi phí lãi vay	718.285.663	641.033.407
- Chi phí phải trả khác	533.000.000	1.155.705.571
	<u>75.938.518.777</u>	<u>67.885.689.117</u>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	998.521.031	835.526.277
- Bảo hiểm xã hội	4.333.608.989	3.511.309.308
- Quỹ tương trợ ủng hộ	3.430.121.570	3.386.895.834
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	2.513.000.000	2.513.000.000
- Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.957.200.000	-
- Chi phí lãi vay	27.200.675.631	-
- Cổ tức	41.706.593.678	41.706.593.678
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.938.708.951	3.981.878.642
	<u>92.078.429.850</u>	<u>55.935.203.739</u>
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.895.000	114.895.000
	<u>114.895.000</u>	<u>114.895.000</u>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi phí lãi vay	23.458.491.007	-
- Cổ tức	41.706.593.678	41.706.593.678
	<u>65.165.084.685</u>	<u>41.706.593.678</u>
d) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<u>6.563.000.000</u>	<u>2.513.000.000</u>



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0033/1838/C-CTD ngày 28/03/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 354.500.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 273.632.625.233 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty, Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (xem chi tiết tại Thuyết minh số 9b).
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0402/2019 - HĐCVTL/NHCT924 - PVE ngày 05/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 40.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn cho vay: 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.900.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba và quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 1265078 ngày 05 tháng 03 năm 2019 và các Phụ lục Hợp đồng liên quan (nếu có) giữa Tổng Công ty và Saipem S.P.A. theo hợp đồng thế chấp số 0504/2019/HĐĐB/NHCT924-PVE ngày 05/04/2019.
- (3) Hợp đồng cho vay ngày 09/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 20.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.000.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (4) Các hợp đồng vay ngắn hạn với các cá nhân với lãi suất 11%/năm, hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đây là khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng Tổng Công ty trích lập với tỷ lệ 1% cho các dự án dịch vụ sửa chữa. Thời hạn bảo hành từ 1 năm đến 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng là khoản chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND		VND	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Cộng	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	-	22.680.022.171	16.816.064.605	302.517.941.003	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	18.440.894.572	18.440.894.572	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.685.454.870)	(1.685.454.870)	
Trích thường ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(42.930.199)	-	-	(42.930.199)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16.250.000.000)	(16.250.000.000)	
Số dư tại ngày 31/12/2018	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	(42.930.199)	22.680.022.171	16.321.504.307	301.980.450.506	
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	(42.930.199)	22.680.022.171	16.321.504.307	301.980.450.506	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	292.546.637	292.546.637	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	42.930.199	-	-	42.930.199	
Số dư cuối năm nay	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	-	22.680.022.171	16.614.050.944	302.315.927.342	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	29,00%	72.500.000.000	29,00%	72.500.000.000
Technip Geoproduction Sdh Bhd	10,00%	25.000.000.000	10,00%	25.000.000.000
Các cổ đông khác	61,00%	152.500.000.000	61,00%	152.500.000.000
	100%	250.000.000.000	100%	250.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	41.706.593.678	41.706.593.678
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	41.706.593.678	41.706.593.678

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần	10.000	10.000

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.680.022.171	22.680.022.171
	22.680.022.171	22.680.022.171

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản để làm văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Từ 1 năm trở xuống	11.906.292.585	13.000.818.960

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ	243.263,53	19.451,42
- Đồng Ringit Malaysia	98.166,71	98.166,71

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Dịch vụ tư vấn thiết kế	149.780.701.989	275.878.323.967
Hàng hóa thương mại	-	15.684.386.341
Doanh thu hợp đồng xây dựng	42.025.090.554	216.177.475.168
	191.805.792.543	507.740.185.476
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	96.003.129.304	272.874.811.691

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	84.031.652.364	242.875.086.862
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	16.049.146.599
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	35.274.588.021	192.292.990.696
	119.306.240.385	451.217.224.157
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	37.320.441.412	218.886.801.090

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	22.584.519.955	16.838.815.929
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	25.320.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	158.995.400	536.604.865
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	142.704	6.265.982.171
	22.743.658.059	48.961.402.965
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	22.554.187.926	16.812.177.397

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.469.390.686	33.351.376.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	45.290.882	5.544.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	156.014.856	-
Chi phí tài chính khác	100.006.975	10.358.459
	43.770.703.399	33.367.279.287
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	5.488.674.126	-

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.152.696.111	2.044.744.827
Chi phí nhân công	13.259.797.347	13.779.227.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.812.334.796	702.672.336
Chi phí dự phòng	640.025.601	549.464.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.803.096	289.277.264
Chi phí khác bằng tiền	18.378.250.509	35.394.888.075
	43.658.907.460	52.760.274.222
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	13.467.295.506	11.441.271.650

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.655.465.460	177.370.832
Chi phí khác	1.116.419.809	903.360.253
	3.771.885.269	1.080.731.085

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	(Trình bày lại) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.209.560.998	18.693.859.042
Các khoản điều chỉnh tăng	11.907.074.714	7.890.963.310
- Chi phí không hợp lệ	2.742.239.110	5.301.136.765
- Chi phí lãi vay không hợp lệ	9.164.835.604	2.589.826.545
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(25.320.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(25.320.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.116.635.712	1.264.822.352
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.223.327.142	252.964.470
Chi phí thuế TNDN bổ sung các năm trước	693.687.219	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.917.014.361	252.964.470
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.755.044.630	4.645.577.684
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(3.143.497.524)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	5.672.058.991	1.755.044.630

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.482.311.716	14.492.459.999
Chi phí nhân công	60.918.029.044	71.109.604.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.368.313.668	10.539.742.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.735.390.156	266.086.843.598
Chi phí khác bằng tiền	36.876.297.031	87.341.655.273
	194.380.341.615	449.570.306.441

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.035.461.447	-	24.898.594.876	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	425.780.509.112	(7.876.605.766)	399.255.118.244	(7.236.580.165)
Các khoản cho vay	236.716.380.200	-	262.762.684.383	-
	679.532.350.759	(7.876.605.766)	686.916.397.503	(7.236.580.165)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			373.319.535.233	466.884.761.393
Phải trả người bán, phải trả khác			203.113.355.655	146.974.705.656
Chi phí phải trả			75.938.518.777	67.885.689.117
			652.371.409.665	681.745.156.166

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.035.461.447	-	-	17.035.461.447
Phải thu khách hàng, phải thu khác	271.810.145.206	146.093.758.140	-	417.903.903.346
Các khoản cho vay	236.716.380.200	-	-	236.716.380.200
	525.561.986.853	146.093.758.140	-	671.655.744.993
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.898.594.876	-	-	24.898.594.876
Phải thu khách hàng, phải thu khác	245.924.779.939	146.093.758.140	-	392.018.538.079
Các khoản cho vay	262.762.684.383	-	-	262.762.684.383
	533.586.059.198	146.093.758.140	-	679.679.817.338

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	373.319.535.233	-	-	373.319.535.233
Phải trả người bán, phải trả khác	202.998.460.655	114.895.000	-	203.113.355.655
Chi phí phải trả	75.938.518.777	-	-	75.938.518.777
	652.256.514.665	114.895.000	-	652.371.409.665
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	466.884.761.393	-	-	466.884.761.393
Phải trả người bán, phải trả khác	146.859.810.656	114.895.000	-	146.974.705.656
Chi phí phải trả	67.885.689.117	-	-	67.885.689.117
	681.630.261.166	114.895.000	-	681.745.156.166

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	179.922.014.244	530.022.968.319
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	263.758.695.104	523.810.845.536

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong năm 2020, Tổng Công ty đã thế chấp hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án và nợ phải thu đến ngày 30 tháng 9 năm 2019 với tổng giá trị lần lượt là 183,6 tỷ đồng và 74,1 tỷ đồng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Tổng Công ty và 2 công ty con là PMC và SC.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ tư vấn và thiết kế	Xây lắp	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	149.780.701.989	42.025.090.554	191.805.792.543
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	65.749.049.625	6.750.502.533	72.499.552.158
Tổng chi phí mua tài sản cố định	337.181.818	-	337.181.818
Tài sản bộ phận	790.865.835.332	221.899.135.900	1.012.764.971.232
Tổng tài sản	790.865.835.332	221.899.135.900	1.012.764.971.232
Nợ phải trả của các bộ phận	554.788.023.398	155.661.020.492	710.449.043.890
Tổng nợ phải trả	554.788.023.398	155.661.020.492	710.449.043.890

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	140.597.432.284	51.208.360.259	191.805.792.543
Tài sản bộ phận	1.012.764.971.232	-	1.012.764.971.232
Tổng chi phí mua tài sản cố định	337.181.818	-	337.181.818

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petro Việt Nam)	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Technip Việt Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	Công ty con
Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd.	Công ty con

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.003.129.304	272.874.811.691
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	42.207.262.558	95.045.680.026
Các công ty con	51.208.360.259	177.829.131.665
Công ty TNHH Technip Việt Nam	2.587.506.487	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	50.787.736.918	230.328.072.740
Các công ty con	37.320.441.412	218.817.333.574
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	13.467.295.506	11.441.271.650
Công ty TNHH Technip Việt Nam	-	69.467.516
Cho vay	25.563.985.154	378.758.632.929
Các công ty con	25.563.985.154	378.758.632.929
Thu hồi tiền cho vay	54.504.994.000	299.728.575.511
Các công ty con	54.504.994.000	299.728.575.511
Vay ngắn hạn	75.973.150.000	-
Bên liên quan khác	75.973.150.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	25.320.000.000
Các công ty con	-	25.320.000.000
Lãi cho vay	22.554.187.926	16.812.177.397
Các công ty con	22.554.187.926	16.812.177.397
Lãi vay	5.488.674.126	-
Bên liên quan khác	5.488.674.126	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	61.486.787.940	24.964.992.329
Các công ty con	51.208.360.259	2.849.415.409
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	10.278.427.681	22.115.576.920
Trả trước cho người bán ngắn hạn	370.423.600	407.529.553
Các công ty con	-	37.105.953
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	370.423.600	370.423.600
Phải thu về cho vay ngắn hạn	232.558.131.254	262.644.104.422
Các công ty con	232.558.131.254	262.644.104.422
Phải thu khác ngắn hạn	137.907.770.763	123.872.657.264
Các công ty con	130.439.887.783	116.404.774.284
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	7.467.882.980	7.467.882.980
Phải thu khác dài hạn	145.955.758.140	145.955.758.140
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	145.955.758.140	145.955.758.140
Phải trả người bán ngắn hạn	78.981.138.560	63.098.109.365
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	78.904.724.292	62.608.836.632
Công ty TNHH Technip Việt Nam	76.414.268	76.414.268
Các công ty con	-	412.858.465
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo)	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8.865.183.023	3.459.767.280
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	557.873.467	3.272.742.140
Các công ty con	8.307.309.556	187.025.140
Phải trả ngắn hạn khác	6.563.000.000	2.513.000.000
Các công ty con	4.050.000.000	-
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.513.000.000	2.513.000.000
Vay ngắn hạn	73.348.150.000	-
Bên liên quan khác	73.348.150.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Mối quan hệ	Năm 2019
		Năm 2018
		VND
		VND
Thu nhập và thù lao		
Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch HĐQT	747.305.205
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên HĐQT	752.267.955
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên HĐQT	472.272.864
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên HĐQT	-
Ông Ngô Ngọc Thường	Tổng Giám đốc	849.926.341
Ông Phạm Thanh Minh	Phó Tổng Giám đốc	404.682.614
Ông Lê Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc	216.160.000

5-C
 Y
 TU H
 TOA
 C
 TP. H

17927G
 CÔNG TY
 THIẾT K
 KHÍ
 G TY
 PHẦN
 HỒ CH

38 . CAM KẾT VỀ BẢO LÃNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") cho các công ty con của Tổng Công ty (gọi tắt là "Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Hạn mức bảo lãnh
	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	30.000.000.000

39 . THÔNG TIN KHÁC

Năm 2017, Tổng Công ty và các công ty con, bao gồm Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd., và Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE làm thầu phụ cho tổng thầu chính là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd để thực hiện hợp đồng Rapid Petronas package 3 (ELME) ngày 19 tháng 1 năm 2016 cho dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia). Chủ đầu tư của dự án là Pengerang Refining Company Sdn Bhd.

Đến năm 2019, Tổng Công ty và các công ty con đã hoàn thành các hạng mục trong phạm vi công việc. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, có nhiều hạng mục phát sinh ngoài hợp đồng chính, cũng như đơn giá và số lượng công việc có thay đổi so với dự toán ban đầu, nhưng chưa được tổng thầu là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd ("Tecnicas") chấp nhận quyết toán. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con đã làm thủ tục nộp đơn lên Trọng tài Kinh tế tại Malaysia theo các Văn bản số AIAC/D/ADJ-2665-2019 ngày 17/07/2019 và AIAC/D/ADJ-2680-2019 ngày 17/07/2019.

Trọng tài Kinh tế tại Malaysia đã ra phán quyết ngày 19/12/2019 bác bỏ yêu cầu của Tổng Công ty đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2665-2019 và phán quyết ngày 09/12/2019 chấp thuận yêu cầu của Tổng Công ty đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2680-2019.

Tuy nhiên Tecnicas không đồng ý với phán quyết ngày 09/12/2019 của Trọng tài và nộp đơn lên Tòa Xây dựng thuộc Tòa án cấp cao tại Malaysia, đồng thời đưa vụ việc đến Trọng tài Thương mại Quốc tế (ICC) tại Thụy Sĩ để giải quyết tranh chấp. Tổng giá trị tranh chấp mà Tổng Công ty yêu cầu Tecnicas phải thanh toán theo vụ việc tại Trọng tài Thương mại Quốc tế là 63.184.678,55 USD.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, kết quả của vụ kiện tụng vẫn đang được giải quyết. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thắng kiện của Tổng Công ty là cao dựa trên ý kiến tư vấn của luật sư và cơ sở chứng minh cho các công việc phát sinh đang tranh chấp là chắc chắn. Ban Tổng Giám đốc sẽ xử lý các nội dung có liên quan, ghi nhận tổn thất nếu có theo phán quyết cuối cùng của Trọng tài Thương mại Quốc tế.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH PwC (Việt Nam) kiểm toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã phát hiện một số sai sót trọng yếu chủ yếu liên quan đến ghi nhận doanh thu và chi phí phù hợp theo kỳ kế toán trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố các sai sót này bằng cách trình bày lại các số liệu so sánh của năm trước như sau:

	Ghi chú	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán riêng					
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1	131	45.269.751.487	79.270.757.251	34.001.005.764
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134	110.154.065.981	95.273.482.070	(14.880.583.911)
Hàng tồn kho	1	141	162.134.523.992	148.187.082.209	(13.947.441.783)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	1.684.701.838	1.068.086.574	(616.615.264)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2, 3	313	6.757.829	4.920.229.087	4.913.471.258
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1, 2, 3	421	16.678.610.759	16.321.504.307	(357.106.452)
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		421a	1.685.454.869	(2.119.390.265)	(3.804.845.134)
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		421b	14.993.155.890	18.440.894.572	3.447.738.682
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	01	488.619.763.623	507.740.185.476	19.120.421.853
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	488.619.763.623	507.740.185.476	19.120.421.853
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1, 2	11	435.797.505.456	451.217.224.157	15.419.718.701
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	52.822.258.167	56.522.961.319	3.700.703.152

105 - C
 G TY
 M HỮU H
 IỂM TOÁN
 ASC
 IỂM - TP. H

14792
 CÔNG T
 N THIẾT
 ẦU KHÍ
 NG T
 PHẢI
 TP. HỒ

	Ghi chú	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)					
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	15.656.107.623	19.356.810.775	3.700.703.152
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	14.993.155.890	18.693.859.042	3.700.703.152
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3	51	-	252.964.470	252.964.470
Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	14.993.155.890	18.440.894.572	3.447.738.682
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng					
Lợi nhuận trước thuế		01	14.993.155.890	18.693.859.042	3.700.703.152
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	10.751.004.977	14.451.708.129	3.700.703.152
Tăng, giảm các khoản phải thu		09	47.312.756.953	28.192.335.100	(19.120.421.853)
Tăng, giảm hàng tồn kho		10	72.733.047.522	86.680.489.305	13.947.441.783
Tăng, giảm các khoản phải trả		11	(22.808.061.951)	(21.335.785.033)	1.472.276.918

Chi tiết các khoản điều chỉnh số liệu so sánh như sau:

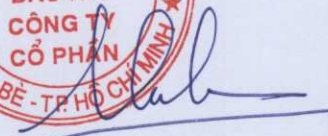
- (1) Ghi nhận bổ sung doanh thu, giá vốn đối với khối lượng công việc đã được nghiệm thu xuất hóa đơn trong năm 2018 với số tiền lần lượt là 19.120.421.853 đồng và 14.503.313.896 đồng;
- (2) Ghi nhận bổ sung chi phí thuê đất của năm 2016 đến năm 2018 theo Công văn số 4927/TB-CCT ngày 24/06/2020 của Cục thuế Bà Rịa Vũng Tàu với số tiền là 3.158.426.628 đồng;
- (3) Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2017 và 2018 do xác định lại chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do bổ sung khoản chi phí lãi vay không được khấu trừ theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP áp dụng cho các đơn vị có giao dịch liên kết với số tiền là 2.287.827.571 đồng.



Lê Quang Thắng
 Người lập



Nguyễn Khắc Chương
 Kế toán trưởng

Ngô Ngọc Thương
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2021